



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Thành Thành Công - Biên Hòa

Ngày 31/12/2024	13,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	16.7%	11.7%	19.1%

DT thuần Q4/24
7,538
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 716 10.5%
YoY: ▲ 519 7.4%

LN thuần Q4/24
302
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 23.0 8.4%
YoY: ▲ 58.0 23.9%

LN sau thuế Q4/24
231
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.00 1.3%
YoY: ▲ 54.0 30.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
8.5%
YoY: +/- ▼ 1.5%

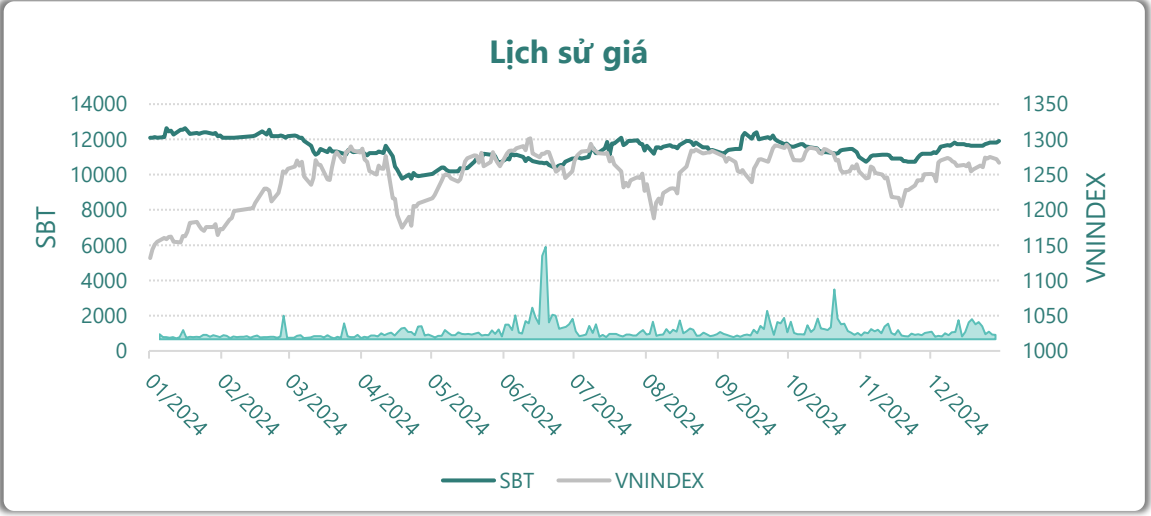
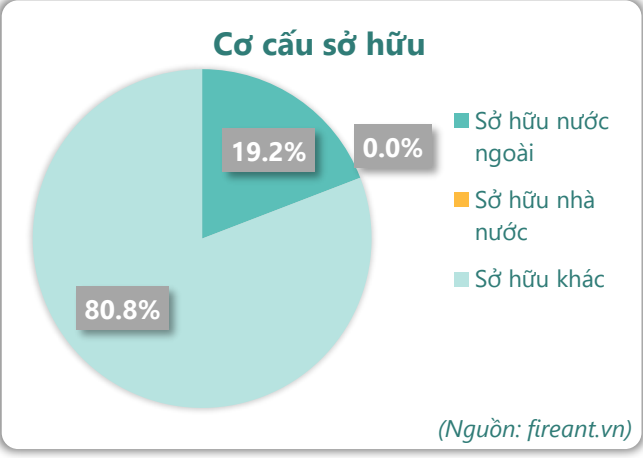
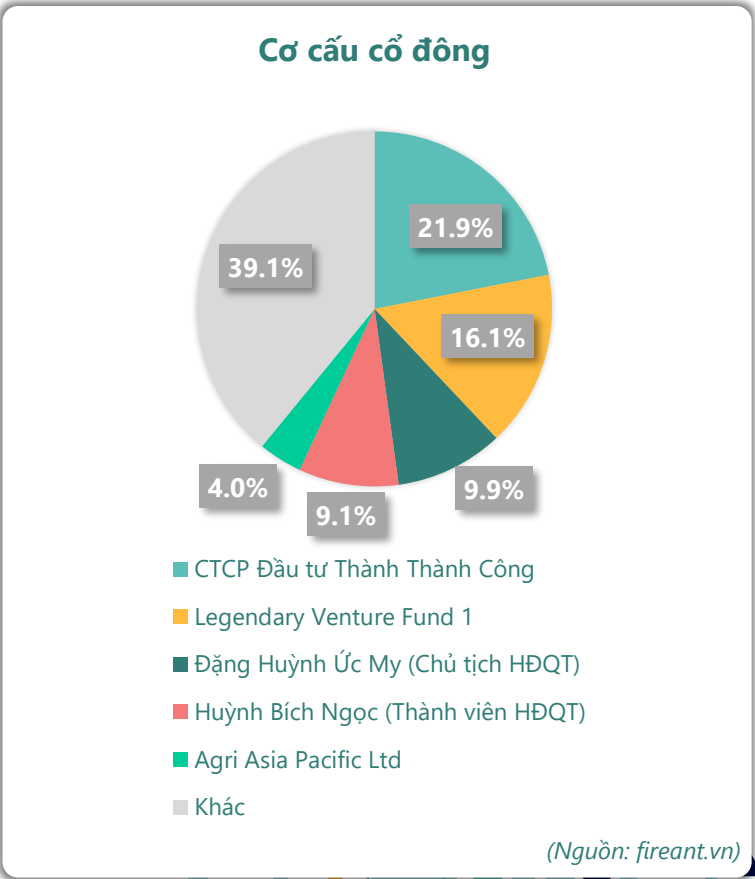
ROE 2024
7.6%
YoY: +/- ▲ 2.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	9,773 - 12,636
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	9,701
Số lượng CPLH (CP)	740,500,993
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,291,950
Sở hữu nước ngoài	19.2%
Beta	0.96
EPS	1,118
P/E	11.7

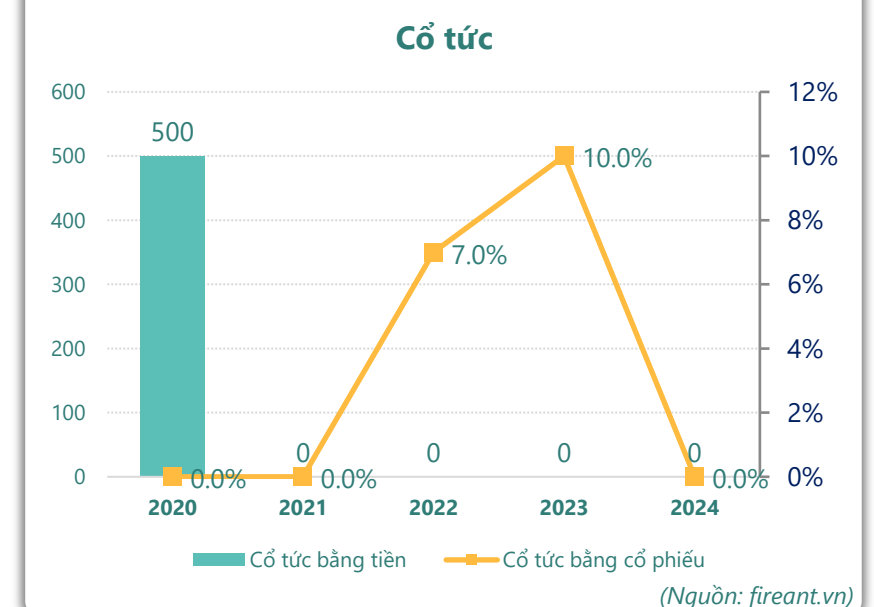
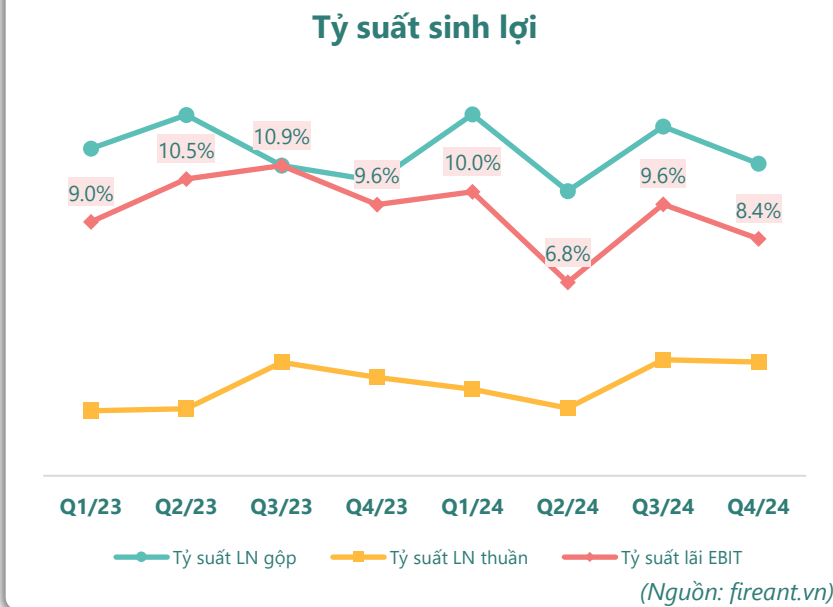
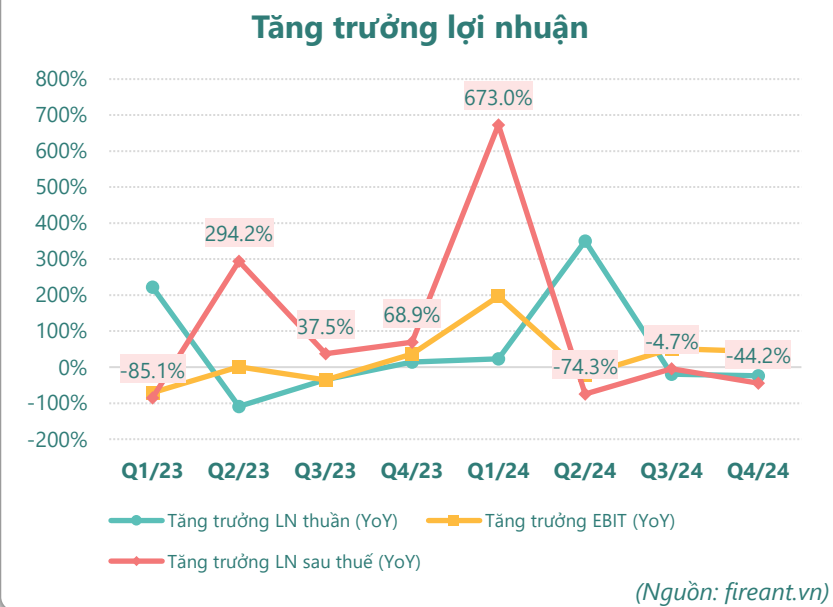
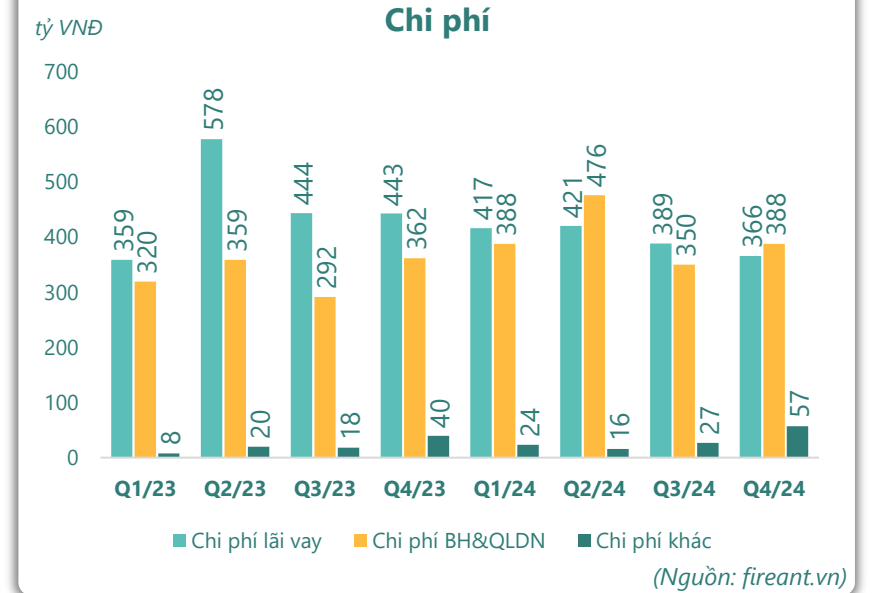
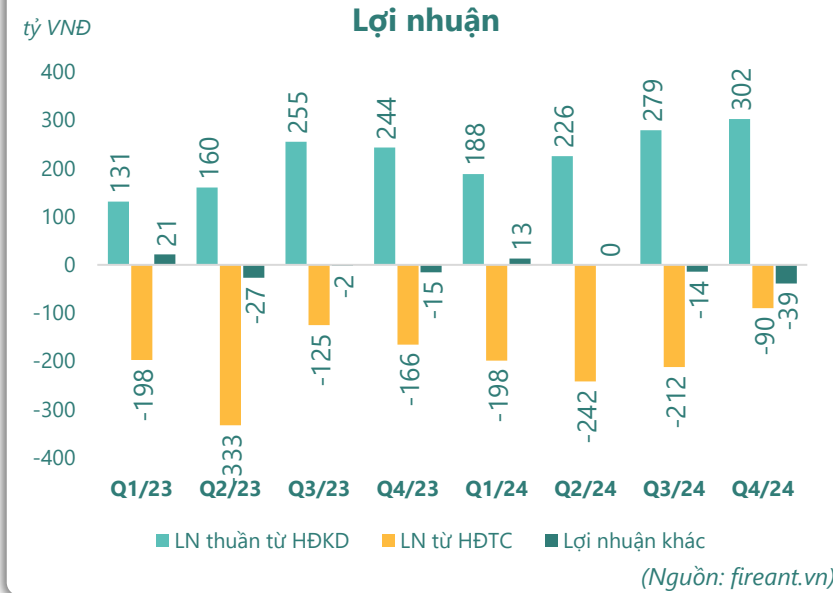
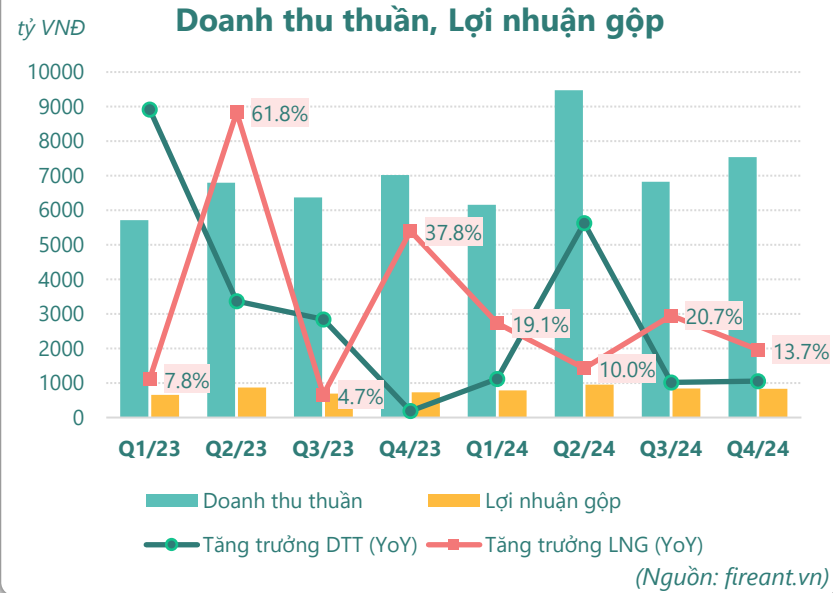
DT thuần 2024
29,996
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4,102 15.8%

LN thuần 2024
996
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 228 29.7%

LN sau thuế 2024
870
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 260 42.6%



KẾT QUẢ KINH DOANH



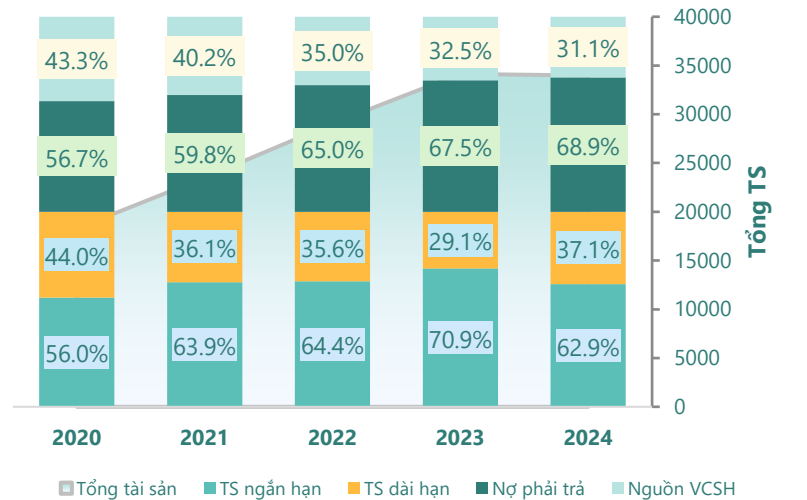


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

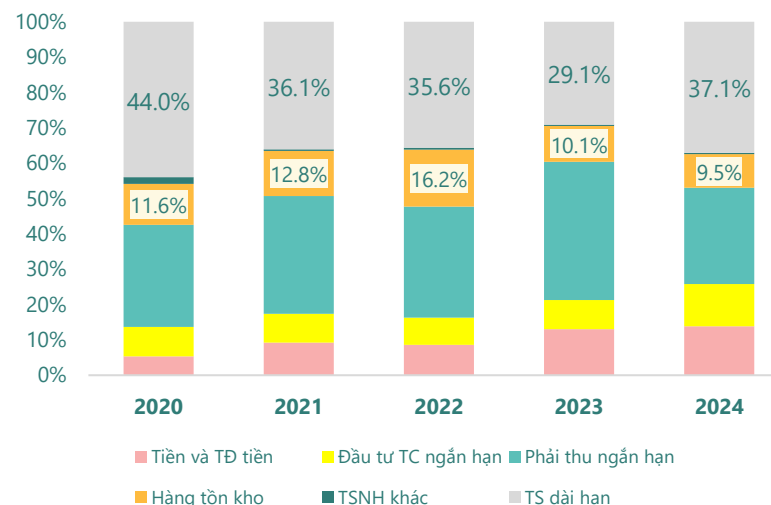
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

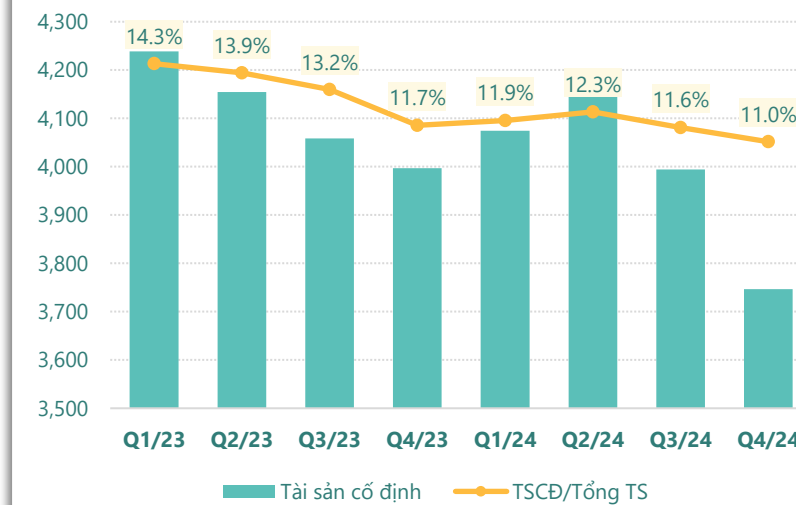
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

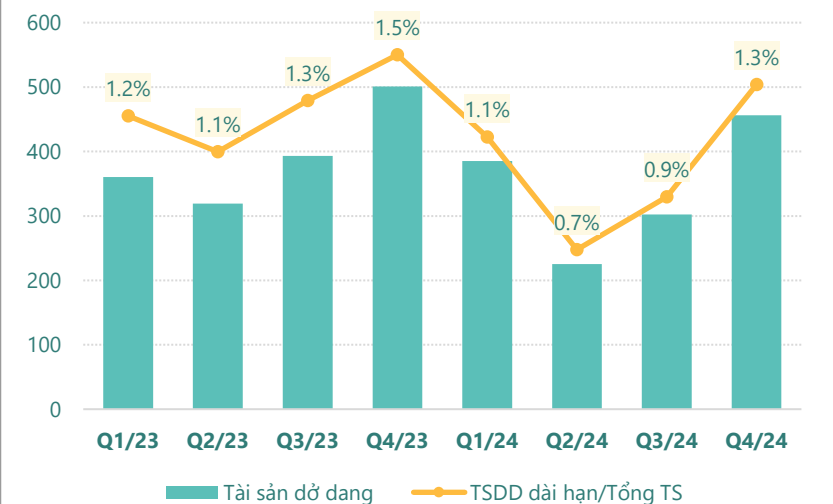
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

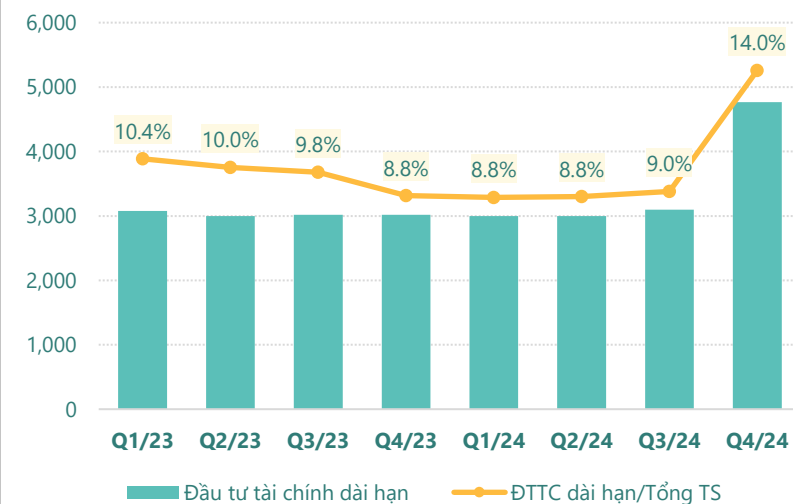
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

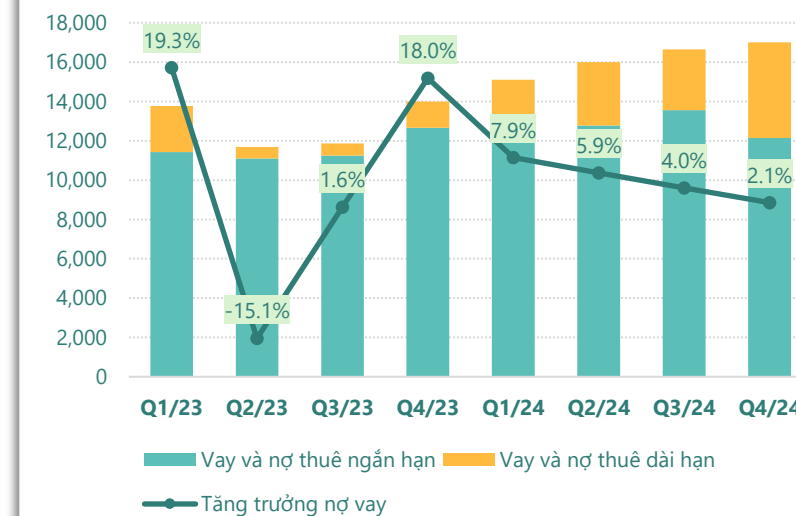
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

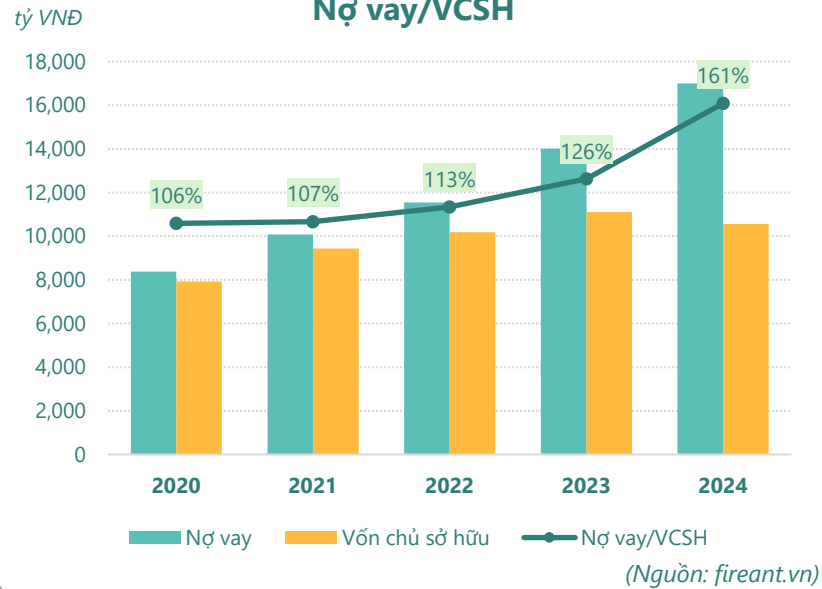


(Nguồn: fireant.vn)

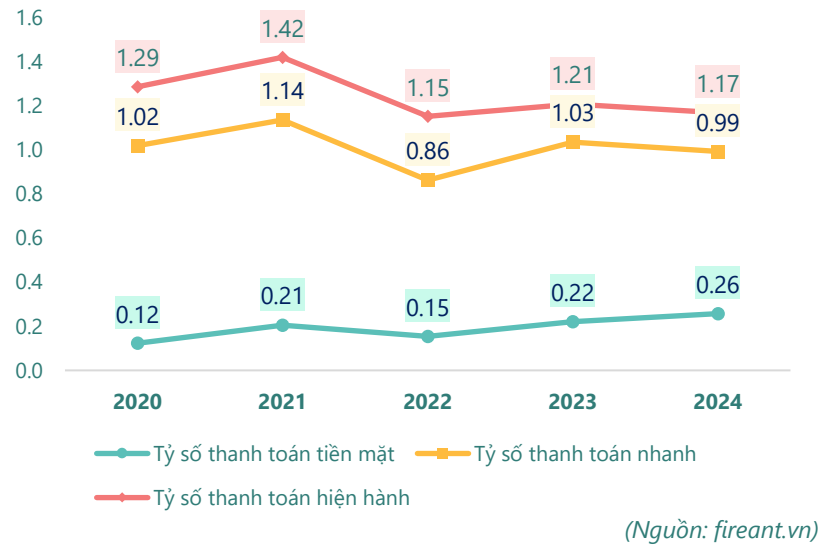


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

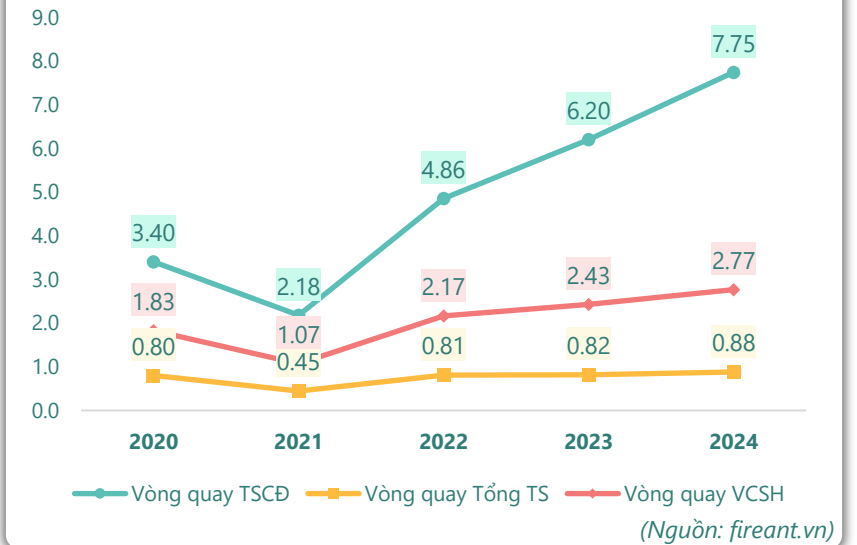
Nợ vay/VCSH



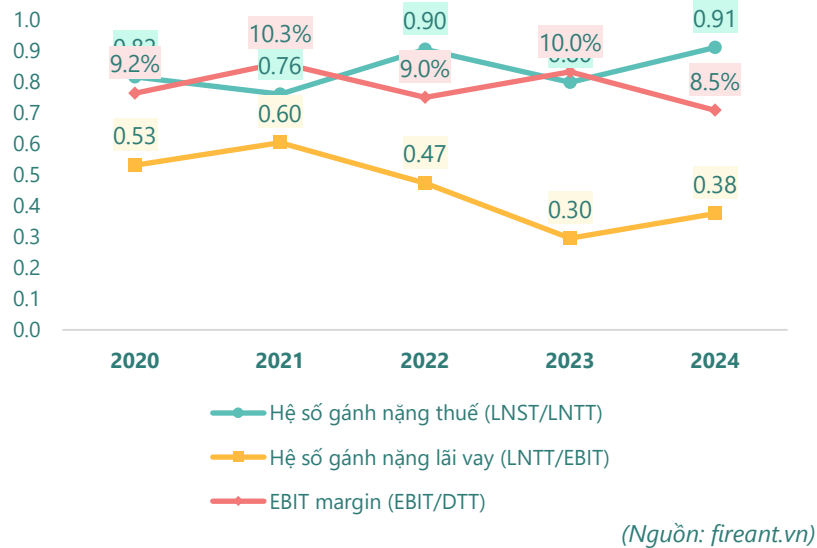
Chỉ số thanh khoản



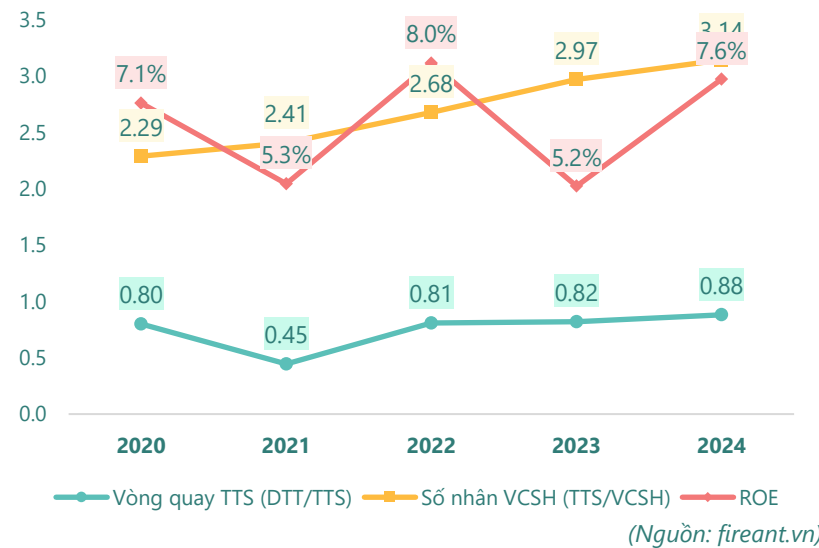
Vòng quay tài sản



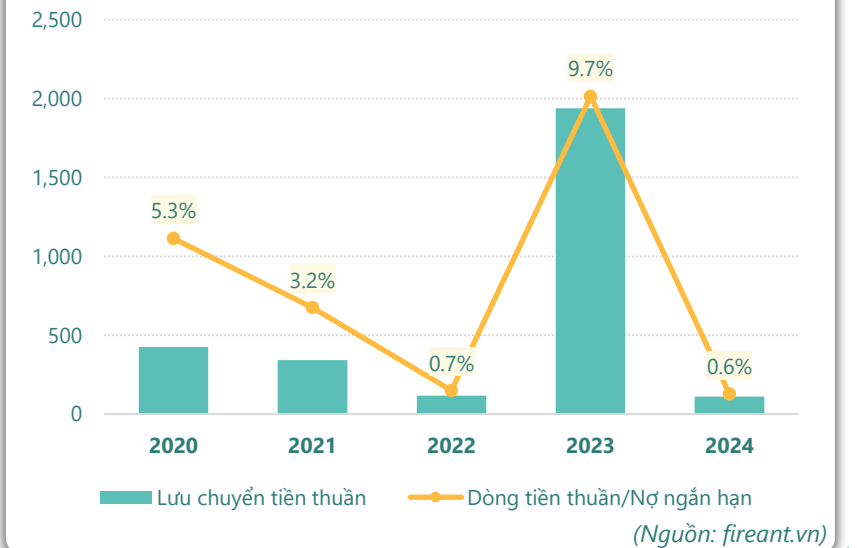
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	7,538	7,019	7.4%	29,996	25,894	15.8%
Giá vốn hàng bán	6,708	6,289	6.7%	26,588	22,927	16.0%
Lợi nhuận gộp	830	730	13.7%	3,409	2,967	14.9%
Doanh thu HĐTC	344	414	-16.8%	1,135	1,399	-18.8%
Chi phí TC	434	580	-25.1%	1,878	2,215	-15.2%
Chi phí lãi vay	366	443	-17.4%	1,592	1,821	-12.6%
LN trong công ty LKLD	-49.9	41.4	-221%	-67.3	-11.4	-490%
Chi phí bán hàng	190	186	2.2%	739	693	6.6%
Chi phí QLDN	198	176	12.4%	864	677	27.6%
LN thuần từ HĐKD	302	244	23.9%	996	768	29.7%
Lợi nhuận khác	-38.5	-15.5	-148%	-40.1	-3.87	-935%
LN trước thuế	264	228	15.7%	956	764	25.1%
Lợi nhuận sau thuế	231	177	30.5%	870	610	42.6%
LNST của CĐ cty mẹ	212	154	37.4%	828	553	49.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-173	280	-537	493	16.4	660
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-317	-759	-714	-1,166	-495	-1,220
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	177	2,243	1,100	857	661	456
Tiền đầu kỳ	3,146	2,842	4,588	4,445	4,630	4,806
Lưu chuyển tiền thuần	-313	1,765	-151	184	183	-105
Ảnh hưởng tỷ giá	8.62	-18.8	8.72	0.67	-7.32	-0.09
Tiền cuối kỳ	2,842	4,588	4,445	4,630	4,806	4,701

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	33,962	34,137	-0.5%
Tài sản ngắn hạn	21,356	24,204	-11.8%
Tiền và tương đương tiền	4,701	4,437	6.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4,075	2,836	43.7%
Phải thu ngắn hạn	9,227	13,331	-30.8%
Hàng tồn kho	3,231	3,465	-6.7%
Tài sản ngắn hạn khác	122	136	-10.2%
Tài sản dài hạn	12,606	9,933	26.9%
Phải thu dài hạn	1,576	508	210%
Tài sản cố định	3,747	3,996	-6.3%
Bất động sản đầu tư	581	572	1.5%
Tài sản dở dang	456	497	-8.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	4,764	3,015	58.0%
Tài sản dài hạn khác	1,288	1,262	2.0%
Lợi thế thương mại	195	81.6	139%
Nợ phải trả	23,396	23,037	1.6%
Nợ ngắn hạn	18,261	20,043	-8.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12,139	12,662	-4.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,346	900	49.6%
Nợ dài hạn	5,135	2,994	71.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	4,862	1,352	260%
Nguồn vốn chủ sở hữu	10,566	11,100	-4.8%
Vốn chủ sở hữu	10,566	11,100	-4.8%
Vốn điều lệ	7,621	7,621	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.08	-0.11	172%

(Nguồn: fireant.vn)

